

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ PHỔ NHƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 152/BC-UBND

Phổ Nhơn, ngày 07 tháng 07 năm 2023

**BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN, QUYẾT TOÁN THU - CHI
NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022**

Kết thúc năm ngân sách 2022, Ủy ban nhân dân xã Phổ Nhơn trình Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn quyết toán thu ngân sách trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2021. Cụ thể như sau:

Năm 2022, nhiệm vụ thu - chi ngân sách trên địa bàn xã được UBND thị xã và Hội đồng nhân dân xã Phổ Nhơn giao gồm:

- Về thu, UBND thị xã giao chỉ tiêu là: 96 triệu đồng.

Trong đó: + Thu cân đối ngân sách trên địa bàn là : 96 triệu đồng gồm chỉ tiêu thu theo sát thuế: 50 triệu đồng, thu phí lệ phí 36 triệu, thu khác tại xã là 10 triệu đồng (gọi là khoản thu nội địa)

Hội đồng nhân dân xã giao đầu năm là: 119 triệu đồng, tăng 24% so với chỉ tiêu thị xã giao.

Trong đó: + Thu cân đối ngân sách trên địa bàn là: 119 triệu đồng gồm chỉ tiêu thu theo sát thuế: 52 triệu đồng, thu phí lệ phí: 37 triệu, thu khác tại xã là 30 triệu đồng (gọi là khoản thu nội địa)

- Về chi, UBND thị xã và HĐND xã giao số chi ngân sách xã năm 2022 là 6.780 triệu đồng, trong đó: Chi đầu tư phát triển: 1.800 triệu đồng; chi thường xuyên: 4.886 triệu đồng (không tính số bổ sung trong năm), dự phòng chi 94 triệu đồng.

I. KẾT QUẢ THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

1. Về thu ngân sách

1.1. Về thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn là: 515,400 triệu đồng, đạt 63% so với dự toán. Số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn theo chỉ tiêu giao là 370,054 triệu đồng (Không bao gồm Thu khác của Thuế, Lệ phí trước bạ, Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác, Thu tiền sử dụng đất và Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước)

đạt tỷ lệ 385% so với chỉ tiêu thị xã giao (370,054/96trđ) và đạt 311% so với chỉ tiêu HĐND xã giao (370,054/119trđ). (Chi tiết theo biểu mẫu số 50 đính kèm)

a) Thu nội địa: Tổng thu trong năm: 513,913 triệu đồng, đạt 63% dự toán, Tuy nhiên trừ khoản Thu khác của Thuế, Lệ phí trước bạ, Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác, Thu tiền sử dụng đất và Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước (không giao chỉ tiêu thu) thì thu nội địa là: 368,567 triệu đồng đạt 384% chỉ tiêu thị xã giao và đạt 310% so với số HĐND xã giao.

Có 05/07 khoản thu vượt dự toán, cụ thể: Thuế thu nhập cá nhân đạt 1.579%; Thu khác đạt 516%; Thu phí, lệ phí đạt 148%; Thuế sử dụng đất PNN đạt 112%; Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác đạt 101%.

Bên cạnh đó còn có các khoản thu không đạt chỉ tiêu đề ra, gồm: Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đạt 53%; Thu phạt, tịch thu khác theo quy định đạt 33%.

Đối với nguồn thu từ Thuế tài nguyên, năm 2022 UBND xã Phổ Nhơn được UBND thị xã Đức Phổ giao dự toán thu cân đối ngân sách 350 triệu đồng. Tuy nhiên, kết thúc năm ngân sách địa phương không được cân đối từ nguồn thu này, dẫn đến ngân sách xã năm 2022 hụt thu so với dự toán HĐND xã giao với số tiền 271 triệu đồng. UBND xã Phổ Nhơn đã khẩn trương chỉ đạo các ban ngành, đoàn thể cắt giảm, tiết kiệm chi từ nguồn chi thường xuyên các khoản chi chưa cần thiết nhằm giải quyết hụt thu ngân sách năm 2022.

b) Các khoản thu để lại quản lý chi qua NSNN: 1,487 triệu đồng (Không giao chỉ tiêu thu).

Nguyên nhân các khoản thu không đạt chỉ tiêu là do :

- Chỉ tiêu thu cấp trên giao quá cao so với tình hình thực tế của địa phương, nhiều năm liền thu không đạt chỉ tiêu như: Thuế GTGT.

- Giảm một số hộ kinh doanh trên địa bàn.

1.2. Về thu ngân sách xã:

Tổng thu ngân sách xã là: 19.182.832.755 đồng đạt 99% so với dự toán, bao gồm:

- + Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 159.701.936 đồng đạt 37%.

- + Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 17.603.060.987 đồng.

- + Thu kết dư năm trước: 1.248.423.120 đồng.

- + Thu chuyển nguồn từ năm 2021 chuyển sang: 171.646.712 đồng.

2. Về chi ngân sách:

Tổng chi ngân sách xã năm 2022 là: 19.182.832.755 đồng, đạt 99% so dự toán. Cụ thể như sau:

2.1. Chi cân đối ngân sách xã năm 2022: 16.836.750.784 đồng, đạt 94% so dự toán. Gồm các khoản chi:

- Chi xây dựng cơ bản: 12.720.790.879 đồng, đạt 100% so dự toán, chiếm 66% trong tổng chi ngân sách xã.

Đối với công trình: Cầu Suối Đục (Ngân sách thị xã cấp 3) với tổng mức đầu tư 4.000.000.000 đồng, triển khai thi công từ tháng 04/2022, đã được UBND thị xã phân khai kinh phí 1.600.000.000 đồng, giải ngân 100% KHV năm 2022 (1.600/1.600 triệu đồng).

- Chi thường xuyên: 4.104.004.905 đồng, đạt 83% dự toán, tăng 23% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi từ Dự phòng ngân sách: 11.955.000 đồng đạt 13% (Chi hỗ trợ công tác phun thuốc, tiêm vắc xin phòng, chống dịch viêm da, nổi cục trên trâu, bò).

2.2. Chi các chương trình mục tiêu:

a. Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 15.000.000 đồng, đạt 4% dự toán, đây là nguồn kinh phí quản lý, điều hành thực hiện Chương trình các cấp; nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của chính quyền, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM, tuyên truyền, vận động xây dựng NTM; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai Chương trình.

Đối với nguồn kinh phí hỗ trợ phát triển sản xuất, nâng cao đời sống và lập quy hoạch xây dựng NTM trên địa bàn xã, giai đoạn 2021 – 2025 với tổng kinh phí 333.000.000 đồng chưa thực hiện được trong năm 2022 đã chuyển nguồn sang năm 2023 tiếp tục thực hiện.

b. Các chương trình mục tiêu nhiệm vụ thuộc nguồn chi thường xuyên là 1.064.399.250 đồng đạt 88% so với số nhiệm vụ được giao. Số kinh phí còn lại nộp trả NS cấp trên 151.794.250 đồng.

2.3. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau: 1.256.750.721 đồng (Kinh phí thực hiện chế độ CCTL, Kinh phí mục tiêu được bổ sung sau 30/9).

2.4. Chi nộp ngân sách cấp trên kinh phí mục tiêu chi không hết và kinh phí CCTL năm 2021: 9.932.000 đồng. Trong đó: Kinh phí đội trưởng, đội phó dân phòng 166.000đ; Kinh phí chúc thọ 3.060.000đ (KP mục tiêu năm 2021 còn thừa); Nộp trả nguồn CCTL năm 2021 6.706.000 đồng.

II. CÂN ĐỐI THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

1. Tổng thu ngân sách xã: 19.182.832.755 đồng.

2. Tổng chi ngân sách xã: 19.182.832.755 đồng.

3. Cân đối ngân sách: Ngân sách kết dư cuối năm 2022 là: 0 đồng
(Chi tiết các khoản thu, chi theo các biểu mẫu số 48,50,51,52,54,55,56,57,61, 62
kèm theo Báo cáo này)

III. HOẠT ĐỘNG CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH

Tổng số phát sinh tăng trong năm là 333.128.551 đồng, số đã sử dụng trong năm là 223.610.556 đồng. (Chi tiết theo Biểu mẫu số 63 đính kèm)

Trên đây là Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 của xã Phổ Nhơn. Ủy ban nhân dân xã báo cáo Hội đồng nhân dân xã xem xét./.

Nơi nhận:

- TT Đảng ủy;
- Đại biểu HĐND xã;
- TT UBND xã;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Bảo Toàn



Biểu mẫu số 48

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Ban hành theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

Đơn vị: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	19.454.130.819	19.182.832.755	(271.298.064)	99
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	431.000.000	159.701.936	(271.298.064)	37
	- Thu NSDP hưởng 100%	62.000.000	88.866.008	26.866.008	143
	- Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	369.000.000	70.835.928	(298.164.072)	19
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	17.603.060.987	17.603.060.987	-	100
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.350.705.000	4.350.705.000	-	100
2	Thu bổ sung có mục tiêu	13.252.355.987	13.252.355.987	-	100
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
IV	Thu kết dư	1.248.423.120	1.248.423.120	-	100
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	171.646.712	171.646.712	-	100
B	TỔNG CHI NSDP (I+II.1+II.2+III+IV)	19.380.931.477	19.182.832.755	(198.098.722)	99
I	Tổng chi cân đối NSDP	17.816.737.977	16.836.750.784	(979.987.193)	94
1	Chi đầu tư phát triển	12.766.850.100	12.720.790.879	(46.059.221)	100
2	Chi thường xuyên	4.955.887.877	4.104.004.905	(851.882.972)	83
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
5	Dự phòng ngân sách	94.000.000	11.955.000	(82.045.000)	13
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.564.193.500	1.079.399.250	(484.794.250)	69
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	348.000.000	15.000.000	(333.000.000)	4
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.216.193.500	1.064.399.250	(151.794.250)	88
3	Chi đầu tư từ nguồn mục tiêu	-	-	-	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	1.256.750.721	1.256.750.721	
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	-	9.932.000	9.932.000	
C	SỐ KẾT DƯ NGÂN SÁCH		-		



Biểu mẫu số 50

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH LỰC NĂM 2022
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
(Ban hành theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSX	Tổng thu NSNN	Thu NSX	Tổng thu NSNN	Thu NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	19.840.130.819	19.454.130.819	19.538.531.351	19.182.832.755	98	99
	Tổng thu NSNN trên địa bàn (A+B)	817.000.000	431.000.000	515.400.532	159.701.936	63	37
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	817.000.000	431.000.000	513.913.532	158.214.936	63	37
I	Thu nội địa	817.000.000	431.000.000	513.913.532	158.214.936	63	37
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (GTGT)	30.000.000	10.000.000	15.922.256	5.254.347	53	53
2	Thuế thu nhập cá nhân	16.000.000	-	252.578.119		1.579	
3	Thu khác của ngành thuế	-	-	5.148.023			
4	Lệ phí trước bạ	-	-	55.293.649	55.293.649		
5	Thu phí, lệ phí	37.000.000	37.000.000	54.757.008	52.757.008	148	143
	- Lệ phí môn bài	5.000.000	5.000.000	7.800.000	5.800.000	156	116
	- Lệ phí khác (Chứng thực, hộ tịch...)	32.000.000	32.000.000	46.957.008	46.957.008	147	147
6	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác			954.545			
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.000.000	4.000.000	4.487.932	4.487.932	112	112
8	Thu tiền sử dụng đất			81.700.000			
9	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước			2.250.000			
10	Thu phạt, tịch thu khác theo qui định	15.000.000	15.000.000	4.900.000	4.500.000	33	30
11	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi cộng sản khác	10.000.000	10.000.000	10.122.000	10.122.000	101	101
12	Thu khác	5.000.000	5.000.000	25.800.000	25.800.000	516	516
13	Thuế tài nguyên	700.000.000	350.000.000			-	-
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
IV	Thu viện trợ						
B	CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI CHI QUẢN LÝ QUA NSNN	-	-	1.487.000	1.487.000	-	-
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	1.248.423.120	1.248.423.120	1.248.423.120	1.248.423.120	100	100
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	171.646.712	171.646.712	171.646.712	171.646.712	100	100
E	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	17.603.060.987	17.603.060.987	17.603.060.987	17.603.060.987	100	100
	- Bổ sung cân đối	4.350.705.000	4.350.705.000	4.350.705.000	4.350.705.000		
	- Bổ sung có mục tiêu	13.252.355.987	13.252.355.987	13.252.355.987	13.252.355.987		



Biểu mẫu số 50

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH LỰC NĂM 2022

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Ban hành theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSX	Tổng thu NSNN	Thu NSX	Tổng thu NSNN	Thu NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	19.840.130.819	19.454.130.819	19.393.185.134	19.127.539.106	98	98
	Tổng thu NSNN trên địa bàn (A+B)	817.000.000	431.000.000	370.054.315	104.408.287	45	24
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	817.000.000	431.000.000	368.567.315	102.921.287	45	24
I	Thu nội địa	817.000.000	431.000.000	368.567.315	102.921.287	45	24
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (GTGT)	30.000.000	10.000.000	15.922.256	5.254.347	53	53
2	Thuế thu nhập cá nhân	16.000.000		252.578.119		1.579	
4	Thu phí, lệ phí	37.000.000	37.000.000	54.757.008	52.757.008	148	143
	- Lệ phí môn bài	5.000.000	5.000.000	7.800.000	5.800.000	156	116
	- Lệ phí khác (Chứng thực, hộ tịch...)	32.000.000	32.000.000	46.957.008	46.957.008	147	147
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.000.000	4.000.000	4.487.932	4.487.932	112	112
6	Thu phạt, tịch thu khác theo qui định	15.000.000	15.000.000	4.900.000	4.500.000	33	30
7	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi cộng sản khác	10.000.000	10.000.000	10.122.000	10.122.000	101	101
8	Thu khác	5.000.000	5.000.000	25.800.000	25.800.000	516	516
9	Thuế tài nguyên	700.000.000	350.000.000				
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
IV	Thu viện trợ						
B	CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI CHI QUẢN LÝ QUA NSNN	-	-	1.487.000	1.487.000	-	-
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	1.248.423.120	1.248.423.120	1.248.423.120	1.248.423.120	100	100
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	171.646.712	171.646.712	171.646.712	171.646.712	100	100
E	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	17.603.060.987	17.603.060.987	17.603.060.987	17.603.060.987	100	100
	- Bổ sung cân đối	4.350.705.000	4.350.705.000	4.350.705.000	4.350.705.000		
	- Bổ sung có mục tiêu	13.252.355.987	13.252.355.987	13.252.355.987	13.252.355.987		

Không có thu khác của thuế, Lệ phí trước bạ, phí bảo vệ môi trường đối với khai thác, thu tiền sử dụng đất, tiền cho thuê mặt đất, mặt nước (Không giao chỉ tiêu)



Biểu mẫu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
(Ban hành theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

S TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B.I+B.II+C+D)	19.380.931.477	19.182.832.755	99
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.816.737.977	16.836.750.784	94
I	Chi đầu tư phát triển	12.766.850.100	12.720.790.879	100
1	Chi đầu tư cho các dự án	12.766.850.100	12.720.790.879	100
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
	- Văn hóa thông tin	385.000.000	385.000.000	100
	- Thể dục thể thao	570.000.000	570.000.000	100
	- Giao thông	9.329.750.100	9.306.824.300	100
	- Thủy lợi	2.082.100.000	2.065.733.419	99
	- Các hoạt động kinh tế khác	400.000.000	393.233.160	98
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
	- Chi đầu tư từ nguồn vốn NS tỉnh	8.072.838.100	8.066.071.260	100
	- Chi đầu tư từ nguồn vốn NS thị xã	5.519.683.000	5.484.818.637	99
	- Chi đầu tư từ nguồn vốn NS xã	774.329.000	769.900.982	99
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	4.955.887.877	4.104.004.905	83
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	94.000.000	11.955.000	13
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.564.193.500	1.079.399.250	69
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	348.000.000	15.000.000	4
1	Kinh phí quản lý, điều hành thực hiện Chương trình các cấp; nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của chính quyền, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM, tuyên truyền, vận động xây dựng NTM; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai Chương trình	15.000.000	15.000.000	100
2	Kinh phí hỗ trợ phát triển sản xuất, nâng cao đời sống (0493)	133.000.000		-
3	Kinh phí lập quy hoạch xây dựng NTM trên địa bàn xã, giai đoạn 2021-2025 (0491)	200.000.000		-
II	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ (nguồn TX)	1.216.193.500	1.064.399.250	88
	<i>Kinh phí bổ sung mục tiêu trong cân đối</i>	127.000.000	117.700.000	93
1	Kinh phí chúc thọ	104.000.000	99.700.000	96
2	Kinh phí hỗ trợ cho ngân sách cấp xã tổ chức bảo vệ rừng tại cơ sở theo Quyết định số 02	12.000.000	12.000.000	100

S TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
3	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ e ở thôn, tổ dân phố	6.000.000	6.000.000	100
4	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân	5.000.000		-
	Kinh phí giao đầu năm	171.000.000	36.000.000	21
1	KP hoạt động công tác đảng cơ sở theo QĐ 99	36.000.000	36.000.000	100
2	KP đề án tổ ANND theo Quyết định số 301/QĐ-UBND ngày 30/12/2011	135.000.000		-
	Kinh phí bổ sung trong năm	918.193.500	910.699.250	
1	KP hỗ trợ hàng tháng đối với người hoạt động KCT ở cấp xã, ở thôn, TDP và người trực tiếp tham gia công việc của thôn, TDP trên địa bàn thị xã Đức Phổ năm 2022 theo NQ số 39/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi	194.550.000	188.246.000	97
2	KP thực hiện NQ số 16/2021/NQ-HĐND ngày 21/07/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi	52.902.500	52.902.450	100
3	KP chi trả tiền lương, các khoản PC theo lương đối với CB điều động, luân chuyển năm 2022	55.911.000	55.911.000	100
4	KP hỗ trợ cho người dân có gia súc bị tiêu hủy do bệnh Dịch tả lợn Châu Phi, Viêm da nổi cục gây ra trên địa bàn thị xã Đức Phổ từ ngày 01/07/2021 đến hết ngày 31/12/2021	63.450.000	63.450.000	100
5	KP hỗ trợ cho người dân có gia súc, gia cầm bị tiêu hủy do bệnh dịch tả lợn Châu Phi, viêm da nổi cục, cúm gia cầm gây ra trên địa bàn thị xã từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 31/12/2021	93.370.000	92.180.000	99
6	KP hỗ trợ các địa phương khắc phục hậu quả mưa lũ năm 2021	34.526.000	34.525.800	100
7	KP thực hiện đo đạc, lập hệ thống hồ sơ quản lý đất công ích và các loại đất nông nghiệp khác do UBND cấp xã quản lý sử dụng trên địa bàn thị xã	312.515.000	312.515.000	100
8	KP thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ đợt II năm	110.969.000	110.969.000	100
III	Nguồn mục tiêu mang tính chất đầu tư			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		1.256.750.721	
D	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	9.932.000	



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

Biểu mẫu số 52

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Ban hành theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	19.380.931.477	19.182.832.755	(1.464.781.443)	99
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	19.380.931.477	17.916.150.034	(1.464.781.443)	92
I	Chi đầu tư phát triển	12.766.850.100	12.720.790.879	(46.059.221)	100
	Chi cho các dự án	12.766.850.100	12.720.790.879	(46.059.221)	100
	Chi đầu tư phát triển khác			-	
II	Chi thường xuyên (Bao gồm cả chi M.Tiêu)	6.520.081.377	5.183.404.155	(1.336.677.222)	79
	- Chi quốc phòng	306.724.000	297.575.684	(9.148.316)	97
	- Chi an ninh trật tự ATXH	393.902.500	239.239.636	(154.662.864)	61
	- Chi văn hóa thông tin	18.000.000	16.903.780	(1.096.220)	94
	- Chi sự nghiệp phát thanh	20.000.000	20.000.000	-	100
	- Chi thể dục thể thao	19.000.000	17.934.700	(1.065.300)	94
	- Chi bảo vệ môi trường	25.000.000	7.164.000	(17.836.000)	29
	- Chi hoạt động kinh tế	224.000.000		(224.000.000)	-
	- Chi hoạt động quản lý nhà nước	3.447.901.345	2.744.400.892	(703.500.453)	80
	- Chi TX của khối Đảng	664.521.600	631.038.765	(33.482.835)	95
	- Chi TX của MTTQVN xã	360.649.932	307.382.346	(53.267.586)	85
	- Chi TX của ĐTN CSHCM	176.429.000	149.016.310	(27.412.690)	84
	- Chi TX của Hội Phụ nữ	158.083.000	150.463.736	(7.619.264)	95
	- Chi thường xuyên của Hội Nông dân	151.293.000	124.358.970	(26.934.030)	82
	- Chi TX của Hội CCB	147.949.000	135.297.536	(12.651.464)	91
	- Chi hỗ trợ hoạt động của các Hội đặc thù (CTNXP, TYN, CĐDC, CGC)	10.000.000	-	(10.000.000)	-
	- Chi TX Hội chữ thập đỏ	5.000.000	4.910.000	(90.000)	98
	- Chi TX Hội người cao tuổi	109.000.000	99.706.000	(9.294.000)	91
	- Chi TX Hội khuyến học	5.000.000	4.210.000	(790.000)	84
	- Chi đảm bảo xã hội	256.928.000	233.801.800	(23.126.200)	91
	- Chi thường xuyên khác	20.700.000		(20.700.000)	-
III	Dự phòng ngân sách	94.000.000	11.955.000	(82.045.000)	13
	- Chi phòng chống bệnh viêm da, nơi cục trên trâu bò		11.955.000		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		1.256.750.721		
D	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	9.932.000		

QUYẾT TOÁN CHINGAN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

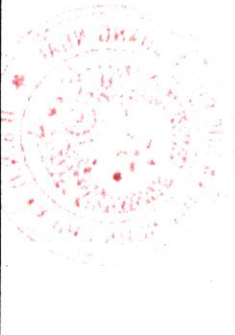
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Ban hành theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

Biểu mẫu số 54

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán										So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi nộp trả các khoản thu NS năm trước	Tổng số đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
											Tổng chi	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16-5/1	17-6/2	18-7/3	19-10/4
I	CÁC TỔ CHỨC	19.380,9	12.766,9	6.266,1	348,0	19.182,8	12.720,8	5.180,4	-	-	15,0	-	15,0	1.256,8	9,9	-	99	100	83	4
	- Chi quốc phòng	306,7		306,7		297,6		297,6									93	100	84	4
	- Chi an ninh trật tự ATXH	393,9		393,9		239,2		239,2									61		61	
	- Chi văn hóa thông tin	403,0	385,0	18,0		401,9	385,0	16,9									100	100	94	
	- Chi sự nghiệp phát thanh	20,0		20,0		20,0		20,0									100		100	
	- Chi thể dục thể thao	589,0	570,0	19,0		587,9	570,0	17,9									100	100	94	
	- Chi bảo vệ môi trường	25,0		25,0		7,2		7,2									29		29	
	- Chi hoạt động kinh tế	12.035,9	11.811,9	224,0		11.765,8	11.765,8	-									98	100	-	
	- Trong đó: - Giao thông	9.479,8	9.329,8	150,0		9.306,8	9.306,8	-									98	100	-	
	- Thủy lợi	2.142,1	2.082,1	60,0		2.065,7	2.065,7	-									96	99	-	
	- Các hoạt động kinh tế khác	414,0	400,0	14,0		393,2	393,2										95	98	-	
	- Quản lý nhà nước	3.447,9		3.099,9	348,0	2.744,4		2.729,4			15,0		15,0				80		88	4
	- Đảng cộng sản Việt Nam	664,5		664,5		631,0		631,0									95		95	
	- Mặt trận TQ VN xã	360,6		360,6		307,4		307,4									85		85	
	- Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	176,4		176,4		149,0		149,0									84		84	
	- Hội liên hiệp Phụ nữ	158,1		158,1		150,5		150,5									95		95	
	- Hội nông dân	151,3		151,3		124,4		124,4									82		82	
	- Hội cựu chiến binh	147,9		147,9		135,3		135,3									91		91	
	- Chi hỗ trợ hoạt động của các Hội đặc thù (CTNXP, TYN, CBĐC, CGC)	10,0		10,0		-		-									-		-	
	- Hội chữ thập đỏ	5,0		5,0		4,9		4,9									98		98	
	- Hội người cao tuổi	109,0		109,0		99,7		99,7									91		91	
	- Hội khuyến học	5,0		5,0		4,2		4,2									84		84	
	- Chi đảm bảo xã hội	256,9		256,9		233,8		233,8									91		91	
	- Chi thường xuyên khác	20,7		20,7		-		-									-		-	
II	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH																			
IV	QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)																			
V	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH CHÍNH TIỀN LƯƠNG	94,0		94,0		11,96		11,96									12,7		-	
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG					-														
VI	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)					-														
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU															1.256,8				
VIII	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN																			
IX	CHI NỘP CÁC KHOẢN THU NGÂN SÁCH NĂM TRƯỚC															9,9				



(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Ban hành theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

[illegible]

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
(Ban hành theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng																				
STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục -đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi thị chính				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1	
	TỔNG SỐ	6.520,081	5.195,359	-	-	297,576	239,240	-	16,904	20,000	17,935	7,164	-	-	-	4.362,740	233,802	-	80	
	Xã Phổ Nhôm	6.520,081	5.195,359			297,576	239,240		16,904	20,000	17,935	7,164	-	-	-	4.362,740	233,802	-	80	

Ghi chú: Bao gồm kinh phí mục tiêu, dự phòng chi
Không bao gồm kinh phí chuyển nguồn



TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP XÃ
CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2022

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Ban hành theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
	TỔNG SỐ	6.520,081	6.857,647	1.538,435	1.876,000	5.195,359	1.324,722	376,081	948,641
	- Chi quốc phòng	306,724	305,672	8,052	7,000	297,576	9,148		9,148
	- Chi an ninh trật tự ATXH	393,903	346,000	52,903	5,000	239,240	154,663	0,009	154,654
	- Chi văn hóa thông tin	18,000	18,000			16,904	1,096		1,096
	- Chi sự nghiệp phát thanh	20,000	20,000			20,000	-		-
	- Chi thể dục thể thao	19,000	19,000			17,935	1,065		1,065
	- Chi bảo vệ môi trường	25,000	25,000			7,164	17,836		17,836
	- Chi hoạt động kinh tế	224,000	2.024,000		1.800,000	-	224,000		224,000
	Trong đó: - Giao thông	150,000	1.050,000		900,000	-	150,000		150,000
	- Thủy lợi	60,000	960,000		900,000	-	60,000		60,000
	- Nông nghiệp - DV NN	14,000	14,000				14,000		14,000
	- Thị chính	-				-	-		-
	- Quản lý nhà nước (1)	3.447,901	2.187,207	1.295,794	35,100	2.756,356	691,545	376,072	315,473
	Trong đó: Chương trình MTQG	348,000		348,000		15,000	333,000	333,000	-
	- Đảng cộng sản Việt Nam	664,522	652,526	25,596	13,600	631,039	33,483		33,483
	- Mặt trận TQ VN xã	360,650	342,442	20,208	2,000	307,382	53,268		53,268
	- Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	176,429	151,021	28,908	3,500	149,016	27,413		27,413
	- Hội liên hiệp Phụ nữ	158,083	136,893	23,190	2,000	150,464	7,619		7,619
	- Hội nông dân	151,293	126,701	26,592	2,000	124,359	26,934		26,934
	- Hội cựu chiến binh	147,949	127,185	24,264	3,500	135,298	12,651		12,651
	- Chi hỗ trợ hoạt động của các Hội đặc thù (CTNXPP, TYN, CDDC, CGC)								
	- Hội chữ thập đỏ	10,000	10,000			-	10,000		10,000
	- Hội người cao tuổi	5,000	5,000			4,910	0,090		0,090
	- Hội khuyến học	109,000	109,000			99,706	9,294	-	9,294
	- Chi đảm bảo xã hội	5,000	5,000			4,210	0,790		0,790
	- Chi thường xuyên khác	256,928	224,000	32,928		233,802	23,126		23,126
		20,700	23,000		2,300	-	20,700		20,700

Ghi chú: (1) Bao gồm kinh phí mục tiêu, dự phòng chi

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Ban hành theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

Đơn vị tính: triệu đồng

[illegible]

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Đính kèm ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Ban hành theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/03/2017 của Chính phủ)

STT	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - Hoàn thành	Số QĐ ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lấy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2022			
					Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Ngoài nước	NS TW, tỉnh	NS thị xã	Tổng số	Ngoài nước	NS TW, tỉnh	NS thị xã
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	NS TW, tỉnh	NS thị xã								
I	Chuẩn bị đầu tư				26.469	-	14.400	7.172	4.898	-	14.400	7.135	22.305	-	14.400	7.135
II	Thực hiện dự án				24.669	-	14.400	5.372	4.898	-	14.400	5.370	20.540	-	14.400	5.370
I	Dự án chuyển tiếp				1.076	-	753	215	108	-	753	215	968	-	753	215
1	Tuyến từ Phước Thương 2 Nhom Tân (Nhà văn hóa ở ngã 4)		09/2021-01/2022	301/QĐ-LĐNT-TP ngày 08/06/2021	850	-	425	85	340	-	425	85	643	-	425	85
2	Tuyến cầu Sỏi Đục đi Đình Bà (GD2)		10/2021-12/2021	301/QĐ-LĐNT-TP ngày 08/06/2021	1.100	-	770	220	110	-	770	220	990	-	770	220
3	Tuyến từ ngã tư Nhom Tân đi Dê Vay, Dê Tra		10/2021-02/2022	301/QĐ-LĐNT-TP ngày 08/06/2021	1.059	-	741	212	106	-	741	212	1.046	-	741	212
4	Tuyến từ ngã Phước Diễn - giáp đường Mương Bùn (Đất Cỏ)		10/2021-01/2022	301/QĐ-LĐNT-TP ngày 08/06/2021	850	-	595	170	85	-	595	170	765	-	595	170
5	Tuyến từ nhà Chánh Nghĩa - Sân vận động và khu thể thao của xã		10/2021-12/2021	301/QĐ-LĐNT-TP ngày 08/06/2021	800	-	480	320	795	-	480	320	480	-	480	320
6	Nhà văn hóa thôn Tân Sơn		10/2021-12/2021	301/QĐ-LĐNT-TP ngày 08/06/2021	1.100	-	770	220	110	-	770	220	1.059	-	770	220
7	Tuyến từ ngã tư Nhom Tân đi nhà ông Phụng (GD2)		10/2021-02/2022	301/QĐ-LĐNT-TP ngày 08/06/2021	1.110	-	778	222	110	-	778	222	1.102	-	778	222
8	Tuyến từ vườn Chôm Chôm đi nhà Nguyễn Tấn (Phước Lớn)		10/2021-03/2022	301/QĐ-LĐNT-TP ngày 08/06/2021	1.120	-	784	224	112	-	784	224	1.100	-	784	224
9	Tuyến Thị Kỳ Phước Nhom đi Nhom Tân (Gò Kỳ - nhà Châm Lê)		10/2021-12/2021	301/QĐ-LĐNT-TP ngày 08/06/2021	1.100	-	770	220	110	-	770	220	88,045	-	770	220
10	Trạm Xả - Vườn Dừa (GD2)		10/2021-01/2022	301/QĐ-LĐNT-TP ngày 08/06/2021	1.100	-	770	220	110	-	770	220	990	-	770	220
11	Tuyến từ ngã tư Tân Sơn - cầu Máng Trén (Nhom Tân cũ)		10/2021-01/2022	301/QĐ-LĐNT-TP ngày 08/06/2021	1.100	-	770	220	110	-	770	220	880	-	770	220
12	Sân vận động và khu thể thao xã Phước Nhom		10/2021-01/2022	301/QĐ-LĐNT-TP ngày 08/06/2021	1.000	-	500	100	400	-	500	100	600	-	500	100
13	Tuyến từ Trường Mầm giáo thôn An Tây (cũ) đi nhà ông Sỏi		10/2021-12/2021	301/QĐ-LĐNT-TP ngày 08/06/2021	1.000	-	550	110	440	-	550	110	760	-	550	110
14	Tuyến Thị Khơ (An Điền) đi Gò Gai (GD3)		09/2021-03/2022	301/QĐ-LĐNT-TP ngày 08/06/2021	628	-	314	63	251	-	314	63	377	-	314	63
15	Tuyến từ nhà bà Tư đi Trường Tiểu học Phước Nhom (điểm Nhom Tân cũ)		10/2021-03/2022	301/QĐ-LĐNT-TP ngày 08/06/2021	1.100	-	550	110	440	-	550	110	660	-	550	110
16	Tuyến từ ngã ba nhà ông Ch�t dân gốc đi Lỗ Tranh (Nhom Bịch)		10/2021-03/2022	301/QĐ-LĐNT-TP ngày 08/06/2021	800	-	480	320	795	-	480	320	480	-	480	320
17	Tuyến từ nhà ông Thịnh đi nhà Mườn Phước		10/2021-03/2022	301/QĐ-LĐNT-TP ngày 08/06/2021	900	-	630	180	90	-	630	180	810	-	630	180
18	Nhà văn hóa thôn Phước Lớn		10/2021-03/2022	301/QĐ-LĐNT-TP ngày 08/06/2021	900	-	630	180	90	-	630	180	810	-	630	180
19	Tuyến từ ngã tư Phước Hư đi Dê Mống		10/2021-03/2022	301/QĐ-LĐNT-TP ngày 08/06/2021	657	-	460	131	66	-	460	131	591	-	460	131
20	Tuyến từ đê đi Phước Ninh - Nhà ông Tròn thôn An Lớn (từ Trường Mầm giáo đến Đường Trường)		10/2021-03/2022	301/QĐ-LĐNT-TP ngày 08/06/2021	800	-	560	160	80	-	560	160	720	-	560	160
21	Tuyến đường từ đường dân đắp Mỏ Cỏi đi nhà ông Hữu		10/2021-05/2022	301/QĐ-LĐNT-TP ngày 08/06/2021	1.100	-	550	550	1.006	-	550	550	550	-	550	550
22	Tuyến từ đường bê tông Phước Thuận - Phước Nhom đi nhà ông Hữu		11/2021 - 12/2022	405/QĐ-LĐNT-TP ngày 21/06/2021	822	-	740	82	82	-	740	82	740	-	740	82
23	Nghĩa trang nhân dân xã Phước Nhom		12/2021-03/2022	301/QĐ-LĐNT-TP ngày 08/06/2021	699	-	630	69	69	-	630	69	630	-	630	69
24	Tuyến đường Ngã tư Phước Hư đi Nhom Tân (GD2)		12/2021-05/2022	406/QĐ-LĐNT-TP ngày 21/06/2021	699	-	630	69	69	-	630	69	630	-	630	69
25	Tuyến đường Lỗ Lã đi nhà ông Nhuận (An Điền cũ)		12/2021-07/2022	406/QĐ-LĐNT-TP ngày 21/06/2021	1.800	-	1.800	900	900	-	1.800	900	1.765	-	1.765	900
26	Tuyến đường Sỏi Hào (nhà Kim Kĩa) đi đồng dân đến đê thôn (Phước Thương cũ)		03/2022-06/2022		900	-	900	900	900	-	900	900	882	-	882	900
2	Dự án khởi công mới		03/2022-07/2022		900	-	900	900	900	-	900	900	884	-	884	900
2.1	Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông Tròn thôn An Lớn đi cầu Máng Trén															
2.2	Đắp Láng thôn Phước Thương															

Đơn vị tính: Triệu đồng

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

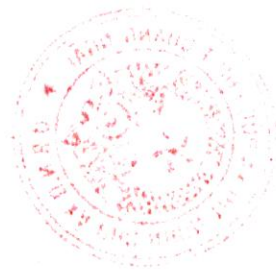
(Ban hành theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

S TT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)						
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
			Ngoài nước	Ngân sách TW, tỉnh	NS thị xã khác		Ngoài nước	Ngân sách TW, tỉnh	NS thị xã khác		Ngoài nước	Ngân sách TW, tỉnh	NS thị xã khác			
A	B	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27=22/17	28=23/18	29=24/19	30=25/26	31=26/21
	Tổng cộng	12.766,850	-	8.072,838	3.919,683	774,329	12.720,791	-	8.066,071	3.884,819	769,901	100		100	99	99
I	Chuẩn bị đầu tư															
II	Thực hiện dự án	12.766,850	-	8.072,838	3.919,683	774,329	12.720,791	-	8.066,071	3.884,819	769,901	100		100	99	99
I	Dự án chuyển tiếp	10.289,029	-	7.649,700	1.865,000	774,329	10.277,834	-	7.642,933	1.865,000	769,901	100		100	100	99
	Tuyến Trạm xá - Vườn Dinh (GD2)	357,802		269,700		88,102	357,445		269,700		87,745	100		100		100
	Tuyến từ ngã tư Nhơn Tân đi nhà ông Phụng (GD2)	338,922		270,000		68,922	338,571		270,000		68,571	100		100		99
	Tuyến từ ngã tư Phước Hạ đi Đá Móng	530,000		530,000			530,000		530,000			100		100		
	Tuyến từ ngã tư Nhơn Tân đi Dốc Vay, Dốc Trà	520,000		520,000			520,000		520,000			100		100		
	Tuyến từ vườn Chôm Chôm đi nhà Nguyễn Tâm (Phước Lợi)	384,142		278,000		106,142	381,736		278,000		103,736	99		100		98
	Tuyến từ ngõ Trần Sâm - Cầu Máng Trên (Nhơn Tân cũ)	770,000		770,000			770,000		770,000			100		100		
	Tuyến Thủ kỳ Phước Nhơn đi Nhơn Tân (Gò Kỳ - nhà Chín Lẻ)	626,124		534,000		92,124	625,614		534,000		91,614	100		100		99
	Tuyến từ Trường Mầu giáo thôn An Tây (cũ) đi nhà ông Sác	92,259				92,259	91,800				91,800	100				100

Tuyển từ ngõ Phước Điền - giáp đường Mương Bửu, đồi Cỏ	384,758	291,000	93,758	384,413	291,000		93,413	100		100	100	100
Tuyển từ đường bê tông Phố Thuận - Phố Nhom đi nhà ông Hiếu	460,000	460,000		460,000	460,000			100		100		
Tuyển từ Phước Thượng đi Nhom Tân (Nhà văn hoá đi Ngõ Sau)	253,000	253,000		253,000	253,000			100		100		
Tuyển từ Đốc Đá Phố Ninh - Nhà ông Tròn thôn An Lợi (Từ Trường Mẫu giáo đến Đồng Trường)	530,000	530,000		530,000	530,000			100		100		
Tuyển đường từ đường dẫn Đập Mỏ Cỏi đi nhà ông Hiếu	360,000	360,000		360,000	360,000			100		100		
Tuyển Thi Khoa (An Điền) đi Gò Gai (An Tây) (GD3)	400,000	400,000		400,000	400,000			100		100		
Tuyển từ nhà bà Tự đi Trường Tiểu học Phố Nhom (điểm Nhom tấn cũ)	265,000	165,000	100,000	265,000	165,000		100	100		100		100
Tuyển từ ngã ba nhà ông Chút đến góc đá Lỗ Tranh (Nhom Bích)	214,000	214,000		214,000	214,000			100		100		
Tuyển cầu Suối Đục đi Dinh Bà (GD2)	133,022		133,022	133,022			133,022	100				100
Tuyển từ nhà ông Thịnh đi nhà Mười Phương	450,000	450,000		450,000	450,000			100		100		
Sân vận động và khu thể thao xã Phố Nhom	570,000	570,000		570,000	570,000			100		100		
Nhà văn hoá thôn Tân Sơn	155,000	155,000		155,000	155,000			100		100		
Nhà văn hoá thôn Phước Lợi	230,000	230,000		230,000	230,000			100		100		
Nghĩa trang nhân dân xã Phố Nhom	400,000	400,000		393,233	393,233			98		98		
Tuyển đường Ngã tư Phước Hạ đi Nhom Tân (GD2)	682,900		682,900	682,900				100			100	
Tuyển mương Lỗ Lá đi nhà ông Nhuận (An Điền cũ)	590,300		590,300	590,300				100			100	

	Tuyến mương Sứ Hâu (nhà Kim Kia) đi dòng dòn điền đổi thửa (Phước Thượng cũ)	591,800			591,800				591,800				100				100		
2	Dự án khởi công mới	2.477,821	-	423,138	2.054,683	-	2.442,957	-	423,138	2.019,819	-	99	-	100	98				
	Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông Trần Sâm đi cầu Máng Trên	900,000			900,000		881,502			881,502218		98			98				
	Đập làng thôn Phước Thượng	900,000			900,000		883,633			883,633419		98			98				
	Tuyến đường ngõ xóm trên địa bàn thôn Nhơn Bích	359,255		224,269	134,986		359,255		224,269	134,986		100		100	100				
	Tuyến đường ngõ xóm trên địa bàn thôn An Tây Điền	318,566		198,869	119,697		318,566		198,869	119,697		100		100	100				





**TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2022**

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Ban hành theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

Đơn vị tính: đồng

Đơn vị tính: đồng

S TT	Tên quỹ	Dự nguồn đến ngày 31/12/2021	Kế hoạch năm 2022				Thực hiện năm 2022				Dự nguồn đến ngày 31/12/2022
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn vốn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn vốn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
	TỔNG CỘNG	315.203.549	20.000.000	-	20.000.000	-	333.128.551	-	223.610.556	148.336.995	424.721.544
I	Quỹ công chuyên dùng	113.203.579	20.000.000	-	20.000.000	-	20.685.747	-	14.054.300	6.631.447	119.835.026
	- Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	112.186.900	20.000.000		20.000.000	-	20.685.747		14.054.300	6.631.447	118.818.347
	- Quỹ QP AN	1.016.679	-		-	-			0	-	1.016.679
II	Các hoạt động tài chính khác	50.850.970	-	-	-	-	178.018.804	-	36.313.256	141.705.548	192.556.518
	- Tiền biến động hộ gia đình					-	1.113.000		1.113.000	-	-
	- Tiền điện hộ nghèo	1.081.000				-				-	1.081.000
	- Tiền hỗ trợ công tác lập DS BHVT toàn dân					-	1.078.000		1.078.000	-	-
	- Quỹ PCTT cấp trên trích 2%						1.411.000		1.411.000		-
	- Kinh phí Công đoàn					-	11.340.000		11.340.000	-	-
	- Kinh phí khen thưởng NTM						2.980.000			2.980.000	2.980.000
	-Lãi dịch vụ kho bạc					-	163.324			163.324	163.324
	- Chi phí phục vụ dự án (2013+2014+2015+2018+2019+202	49.769.970				-	159.933.480		21.371.256	138.562.224	188.332.194
	Chi phí quản lý (ban quản lý xây dựng nông thôn mới	151.149.000							38.819.000		112.330.000
	Chi phí quyết toán vốn (ban quản lý						134.424.000		134.424.000		-

TỜ TRÌNH

**Về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách trên địa bàn
và thu, chi ngân sách xã năm 2022.**

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 và Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương và kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

UBND xã Phổ Nhơn kính trình Hội đồng nhân dân xã Phổ Nhơn xem xét, phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách nhà nước trên địa bàn xã năm 2022 với số liệu quyết toán như sau:

Tổng số thu ngân sách năm 2022:	19.538.531.351đ
I/ Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	515.400.532đ
A/ Các khoản thu cân đối ngân sách nhà nước:	513.913.532đ
1/ Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh:	15.922.256đ
2/ Thuế thu nhập cá nhân:	252.578.119đ
3/ Thu khác của thuế:	5.148.023đ
4/ Lệ phí trước bạ nhà đất:	55.293.649đ
5/ Thu phí, lệ phí:	54.757.008đ
6/ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:	4.487.932đ
7/ Tiền sử dụng đất:	81.700.000đ
8/ Thu phạt, tịch thu khác theo qui định:	4.900.000đ
9/ Thu từ quỹ đất CI, hoa lợi công sản khác:	10.122.000đ
10/ Thu khác:	25.800.000đ
11/ Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác:	954.545đ
12/ Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước :	2.250.000đ
B/ Các khoản thu không cân đối để lại chi qua NSNN:	1.487.000đ
Thu ngân sách xã:	19.182.832.755đ
1/ Các khoản cân đối NSNN trên địa bàn:	159.701.936đ

2/ Các khoản thu để lại quản lý qua NSNN:	1.487.000đ
3/ Thu bổ sung từ NS cấp trên:	17.603.060.987đ
4/ Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước:	171.646.712đ
5/ Thu kết dư :	1.248.423.120đ

III/ Tổng số chi ngân sách xã: 19.182.832.755đ

Gồm các nội dung chi như sau:

1/ Chi đầu tư phát triển: 12.720.790.879đ

2/ Chi thường xuyên: (Bao gồm cả kinh phí mục tiêu)

5.195.359.155đ, gồm có:

2.1. Chi quân sự quốc phòng:	297.575.684đ
2.2. Chi Ban an ninh:	239.239.636đ
2.3. Chi sự nghiệp VH TT:	16.903.780đ
2.4. Sự nghiệp phát thanh:	20.000.000đ
2.5. Sự nghiệp TDTT:	17.934.700đ
2.6. Chi bảo vệ môi trường:	7.164.000đ
2.7. Chi quản lý NN, Đảng, đoàn thể	2.756.355.892đ
2.8. Chi hoạt động của khối Đảng:	631.038.765đ
2.9. Chi hoạt động của UBMTTQVN xã:	307.382.346đ
2.10. Chi hoạt động của ĐTN:	149.016.310đ
2.11. Chi hoạt động của HPN:	150.463.736đ
2.12. Chi hoạt động của HND:	124.358.970đ
2.13. Chi hoạt động của HCCB:	135.397.536đ
2.14. Chi hoạt động của HCTĐ:	4.910.000đ
2.15. Chi hoạt động của Hội Người cao tuổi:	99.706.000đ
2.16. Chi hoạt động của HKH:	4.210.000đ
2.17. Sự nghiệp xã hội:	233.801.800đ
3/ Chi chuyển nguồn sang năm sau:	1.256.750.721đ
4/ Chi nộp trả NS cấp trên:	9.932.000đ

IV/ Số kết dư ngân sách:

0đ

(Kèm theo Báo cáo số 152/BC-UBND ngày 07/07/2023 của UBND xã Phổ Nhơn)

Kính trình Hội đồng nhân dân xã Phổ Nhơn xem xét quyết định ./.

Nơi nhận:

- TV Đảng ủy;
- TT UBND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Bảo Toàn